

Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN KRÔNG ANA
(Kèm theo Quyết định số _____ /QĐ-UBND ngày _____ /01/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Buôn	Xã Dray Sáp	Xã Ea Na	Xã Ea Bông	Xã Băng Adrênh	Xã Dur Kmăl	Xã Bình Hoà	Xã Quảng Điền
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	200,24	61,52	71,19	23,00	6,91	2,74	24,95	8,93	1,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6,06	2,50		0,04	0,44		3,08		
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	5,71	2,50		0,04	0,44		2,73		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	14,32		5,50	1,71			6,71	0,10	0,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	177,65	59,02	65,69	21,25	6,47	2,74	12,94	8,83	0,70
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2,22						2,22		
-	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng trồng</i>	RST/PNN	2,22						2,22		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp										
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,03	0,03							

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở